

TEST TỪ VỰNG

No	English	Vietnamese
1	table	
2	picture	
3		màu tím
4		màu xám
5	twenty	
6		mười ba
7		xe máy
8	ambulance	
9	peach	
10		quả dưa hấu
11	factory	
12	flower	
13		trái cây
14		nước ép